

Thực hiện chính sách giảm nghèo bền vững ở vùng Tây Bắc: Nghiên cứu trường hợp tại xã Nghĩa Đô, tỉnh Lào Cai

Nguyễn Hoàng Ngân¹, Lê Thị Thu Hương², Lưu Văn Duy^{1*}

¹Khoa Kinh tế và Quản lý, Học viện Nông nghiệp Việt Nam, 236 Ngô Xuân Quảng, xã Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam

²Khoa Kế toán & Quản trị kinh doanh, Học viện Nông nghiệp Việt Nam, 236 Ngô Xuân Quảng, xã Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam

Ngày nhận bài 18/5/2026; ngày chuyển phản biện 20/5/2026; ngày nhận phản biện 2/6/2026; ngày chấp nhận đăng 12/6/2026

Tóm tắt:

Nghiên cứu đánh giá việc thực hiện chính sách giảm nghèo bền vững tại đơn vị hành chính cấp xã sau sáp nhập ở vùng Tây Bắc, trường hợp nghiên cứu tại xã Nghĩa Đô, tỉnh Lào Cai. Dựa trên số liệu thứ cấp và kết quả khảo sát 27 cán bộ cùng 90 hộ thụ hưởng chính sách, kết quả cho thấy, tỷ lệ nghèo đa chiều của xã giảm từ 7,27% năm 2023 xuống còn 3,53% năm 2025; các chính sách hỗ trợ về dịch vụ xã hội cơ bản, sinh kế, việc làm và điều kiện sống đã góp phần cải thiện đời sống cho người nghèo. Tuy nhiên, việc thực hiện chính sách còn hạn chế bởi nguồn lực eo hẹp, một số hỗ trợ chưa sát nhu cầu thực tế, năng lực của đội ngũ cán bộ còn yếu. Để nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách giảm nghèo ở Tây Bắc, cần tăng cường rà soát, phân loại hộ nghèo; hoàn thiện công tác xây dựng kế hoạch; đổi mới hoạt động tuyên truyền; tăng cường huy động và lồng ghép các nguồn lực; tập trung hỗ trợ sinh kế, vay vốn, tạo việc làm và tăng cường giám sát thực hiện chính sách.

Từ khóa: giảm nghèo bền vững, Nghĩa Đô, thực hiện chính sách, vùng Tây Bắc.

Chỉ số phân loại: 5.4, 5.6

The implementation of sustainable poverty reduction policies in Northwest Vietnam: A case study of Nghia Do commune, Lao Cai province

Hoang Ngan Nguyen¹, Thi Thu Huong Le², Van Duy Luu^{1*}

¹Faculty of Economics and Management, Vietnam National University of Agriculture, 236 Ngo Xuan Quang Street, Gia Lam Commune, Hanoi, Vietnam

²Faculty of Accounting and Business Management, Vietnam National University of Agriculture, 236 Ngo Xuan Quang Street, Gia Lam Commune, Hanoi, Vietnam

Received 18 May 2026; revised 2 June 2026; accepted 12 June 2026

Abstract:

This study assesses the implementation of sustainable poverty reduction policies in a commune-level administrative unit following administrative consolidation in Northwest Vietnam, using Nghia Do commune in Lao Cai province as a case study. Drawing on secondary data and a survey of 27 local officials and 90 policy beneficiary households, the study reveals that the commune's multidimensional poverty rate declined from 7.27% in 2023 to 3.53% in 2025, while policies supporting basic social services, livelihoods, employment, and living conditions have contributed to improving the welfare of poor households. However, policy implementation is constrained by limited resources, some support measures that do not adequately address actual needs, and insufficient capacity among local officials. To enhance the effectiveness of poverty reduction policy implementation in Northwest Vietnam, the study recommends strengthening the review and classification of poor households, improving planning, innovating communication activities, mobilising and integrating resources, prioritising livelihood, credit, and employment support, and reinforcing monitoring of policy implementation.

Keywords: Nghia Do, Northwest Vietnam, policy implementation, sustainable poverty reduction.

Classification numbers: 5.4, 5.6

*Tác giả liên hệ: Email: luuvanduy@vnua.edu.vn

1. Đặt vấn đề

Giảm nghèo bền vững là một trong những nội dung trọng tâm của chính sách an sinh xã hội tại Việt Nam. Trong giai đoạn 2021-2025, Chương trình mục tiêu quốc gia (MTQG) giảm nghèo bền vững được triển khai theo hướng tiếp cận nghèo đa chiều, không chỉ nâng cao thu nhập, mà còn cải thiện khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, hạn chế tái nghèo và phát sinh nghèo [1]. Đến cuối năm 2024, tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều của cả nước giảm còn 1,93%, so với mức 5,2% đầu kỳ; tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số giảm từ 25,91 xuống còn 12,55% [2]. Tuy nhiên, tại các khu vực miền núi, đặc biệt là vùng Tây Bắc, giảm nghèo bền vững vẫn đối mặt với nhiều thách thức như sinh kế thiếu ổn định, khả năng chống chịu rủi ro thấp và sự chênh lệch trong tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản [3-5].

Các nghiên cứu về giảm nghèo bền vững tại Việt Nam đã được thực hiện khá phong phú, đặc biệt ở các địa bàn miền núi và vùng khó khăn [6-8]. Tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu tập trung vào kết quả giảm nghèo, giải pháp hỗ trợ sinh kế hoặc quản lý nhà nước nói chung, trong khi bằng chứng thực nghiệm về quá trình thực hiện chính sách giảm nghèo bền vững ở cấp xã, nhất là tại các đơn vị hành chính mới hình thành sau sáp nhập, còn hạn chế. Những thay đổi về tổ chức bộ máy, cơ chế phối hợp, năng lực thực thi và khả năng tiếp cận chính sách của người dân trong bối cảnh chính quyền cấp xã mới chưa được phân tích đầy đủ. Đây là khoảng trống mà nghiên cứu này hướng tới.

Xã Nghĩa Đô, tỉnh Lào Cai được hình thành trên cơ sở sáp nhập các xã Tân Tiến, Vĩnh Yên và Nghĩa Đô cũ. Sau sáp nhập, quy mô dân số, địa bàn quản lý và đối tượng thụ hưởng chính sách tăng lên, do đó bộ máy chính quyền cấp xã cần được kiện toàn để tổ chức thực hiện các Chương trình MTQG trong điều kiện mới. Năm 2025, toàn xã có 2.661 hộ, trong đó có 94 hộ nghèo (3,53%) và 131 hộ cận nghèo (4,92%) [9]. Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số cao, cùng những tác động của thiên tai, dịch bệnh và biến động thị trường làm gia tăng nguy cơ tái nghèo [10]. Bài báo đánh giá việc thực hiện chính sách giảm nghèo bền vững tại xã Nghĩa Đô sau sáp nhập, chỉ ra kết quả, hạn chế và nguyên nhân, từ đó đề xuất giải pháp cho địa bàn nghiên cứu và các địa phương có điều kiện tương đồng ở vùng Tây Bắc.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Thu thập số liệu

Số liệu thứ cấp được thu thập từ các công trình đã công bố và báo cáo của các phòng, ban có liên quan đến tình hình thực hiện chính sách giảm nghèo bền vững của xã Nghĩa Đô. Số liệu sơ cấp được thu thập từ hai nhóm đối tượng. Nhóm cán bộ gồm 27 người (12 cán bộ cấp

xã và 15 cán bộ cấp thôn có liên quan đến công tác giảm nghèo bền vững), được phỏng vấn bằng bảng hỏi kết hợp phỏng vấn sâu. Nhóm đối tượng thụ hưởng gồm 90 hộ được chọn bằng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng, gồm 30 hộ nghèo, 30 hộ cận nghèo và 30 hộ thoát nghèo.

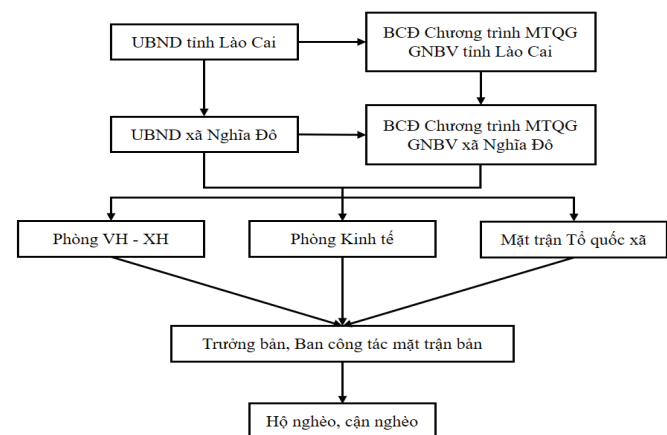
2.2. Phân tích số liệu

Dữ liệu được xử lý bằng phần mềm SPSS 25.0, sử dụng phương pháp thống kê mô tả và thống kê so sánh. Ý kiến đánh giá của cán bộ và các nhóm hộ được đo bằng thang đo Likert 5 mức độ (1: Rất không tốt; 5: Rất tốt), với các khoảng điểm trung bình: 1,00-1,80: rất không tốt; 1,81-2,60: không tốt; 2,61-3,40: trung lập; 3,41-4,20: tốt; 4,21-5,00: rất tốt.

3. Kết quả và bàn luận

3.1. Bộ máy thực hiện chính sách giảm nghèo bền vững ở xã Nghĩa Đô

Sau khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã theo Nghị quyết số 1673/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025, bộ máy thực hiện chính sách giảm nghèo bền vững ở xã Nghĩa Đô có sự thay đổi theo hướng cấp xã trực tiếp tổ chức triển khai các nhiệm vụ giảm nghèo trong bối cảnh không còn cấp huyện trung gian (hình 1).



↑↓↔: Quan hệ chỉ đạo/tổ chức thực hiện; ↔ Quan hệ phối hợp.

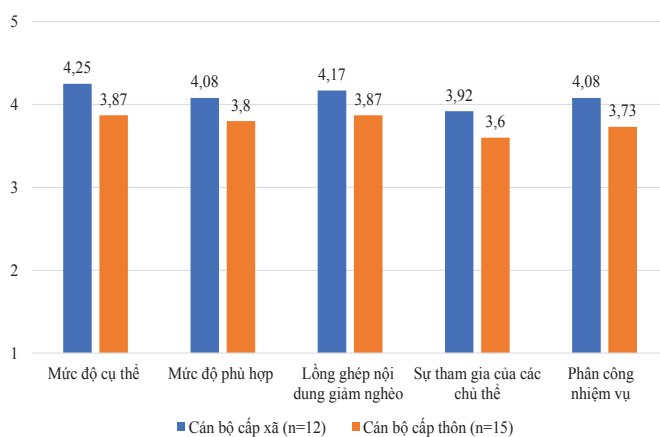
Hình 1. Bộ máy thực hiện chính sách giảm nghèo ở xã Nghĩa Đô sau sáp nhập. Nguồn: Tác giả tổng hợp.

Sau sáp nhập, cấp xã giữ vai trò trực tiếp trong điều hành và triển khai chính sách giảm nghèo đến thôn, hộ dân. Điểm thuận lợi của bộ máy mới (hình 1) là tuyến chỉ đạo ngắn hơn, giúp cấp xã chủ động hơn trong nắm bắt tình hình nghèo, tiếp nhận phản ánh từ cơ sở và xử lý các vấn đề phát sinh; đồng thời địa bàn mở rộng tạo điều kiện chia sẻ nguồn lực giữa khu vực thuận lợi và khó khăn, lựa chọn cách hỗ trợ phù hợp hơn với từng thôn, từng nhóm hộ.

Tuy nhiên, trong giai đoạn đầu sau sáp nhập, nhiều nhiệm vụ trước đây có sự hỗ trợ hoặc đảm nhiệm của cấp huyện được chuyển xuống cấp xã, từ rà soát hộ nghèo, cập nhật dữ liệu, xây dựng kế hoạch đến phân bổ nguồn lực và theo dõi sau hỗ trợ, dẫn đến khối lượng công việc của cán bộ cơ sở tăng lên rõ rệt. Trong khi đó, cán bộ cấp xã còn phải kiêm nhiệm nhiều lĩnh vực, một số cán bộ mới tiếp cận công tác giảm nghèo; việc phân bổ vốn trong giai đoạn chuyển tiếp có thể chưa kịp thời, làm chậm triển khai các mô hình sinh kế, hỗ trợ vay vốn; địa bàn rộng hơn cũng khiến việc bám sát thôn bản, nắm bắt đúng nhu cầu của hộ nghèo gặp nhiều khó khăn hơn. Vì vậy, thách thức của bộ máy mới không chỉ nằm ở thiếu nhân lực, mà còn ở nguy cơ quá tải, chậm nguồn lực và khó bảo đảm hỗ trợ đúng thời điểm, đúng đối tượng, đúng nhu cầu.

3.2. Xây dựng kế hoạch thực hiện chính sách giảm nghèo bền vững ở xã Nghĩa Đô

Hằng năm, căn cứ vào các văn bản chỉ đạo của cấp trên và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, xã Nghĩa Đô xây dựng kế hoạch giảm nghèo theo quy trình: rà soát, cập nhật hộ nghèo, hộ cận nghèo và nhu cầu hỗ trợ; xác định mục tiêu, chỉ tiêu giảm nghèo; xây dựng dự thảo, lấy ý kiến các bên liên quan; ban hành kế hoạch, phân công nhiệm vụ và theo dõi, kiểm tra kết quả thực hiện. Nội dung kế hoạch được xây dựng tương đối đầy đủ, bám sát văn bản chỉ đạo của cấp trên và có sự lồng ghép với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của xã.



Hình 2. Điểm đánh giá trung bình của cán bộ về công tác xây dựng kế hoạch giảm nghèo ở xã Nghĩa Đô theo thang đo Likert. Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra của nhóm tác giả [10].

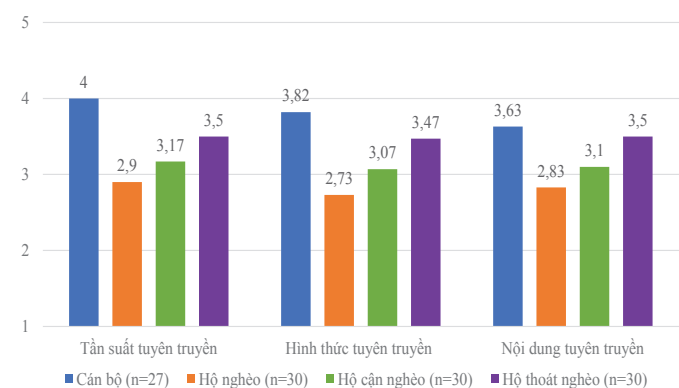
Kết quả đánh giá của cán bộ cho thấy, công tác lập kế hoạch được nhìn nhận ở mức tốt, với điểm trung bình các tiêu chí dao động từ 3,60 đến 4,25 điểm (hình 2). Cán bộ cấp xã đánh giá cao hơn cán bộ cấp thôn ở tất cả các nội dung, trong đó tiêu chí mức độ cụ thể của kế

hoạch đạt điểm cao nhất; tiêu chí sự tham gia của các chủ thể có điểm thấp nhất, nhất là ở nhóm cán bộ cấp thôn (3,60 điểm). Điều này phản ánh sự tham gia của cấp thôn, đoàn thể và người dân vẫn chủ yếu dừng ở khâu rà soát, cung cấp thông tin và phối hợp triển khai, chưa thể hiện rõ trong việc xác định nhu cầu hỗ trợ, lựa chọn nội dung ưu tiên và xây dựng giải pháp. Bên cạnh đó, dữ liệu hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên biến động, cán bộ cơ sở kiêm nhiệm nhiều nhiệm vụ và nguồn lực giảm nghèo còn hạn chế cũng ảnh hưởng đến chất lượng lập kế hoạch.

3.3. Tuyên truyền, phổ biến chính sách

Công tác tuyên truyền chính sách giảm nghèo bền vững được thực hiện qua nhiều kênh như họp thôn/bản, sinh hoạt chi hội, chi đoàn, hệ thống loa truyền thanh, tài liệu, tờ rơi, pa-nô và trao đổi trực tiếp với hộ nghèo, hộ cận nghèo; nội dung tập trung vào tín dụng ưu đãi, hỗ trợ sản xuất, đào tạo nghề, y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch, rà soát hộ nghèo và vận động người dân tự lực vươn lên thoát nghèo. Tổng số buổi tuyên truyền tăng từ 52 buổi năm 2023 lên 74 buổi năm 2025 (bình quân 19,3%/năm), trong đó loa truyền thanh tăng nhanh nhất (26,5%/năm), còn tuyên truyền trực tiếp chỉ tăng từ 6 lên 9 buổi.

Tuy nhiên, hiệu quả tuyên truyền chưa tương xứng với mức độ triển khai (hình 3). Cán bộ đánh giá các tiêu chí tuyên truyền từ 3,63 đến 4,00 điểm, trong khi hộ nghèo chỉ đánh giá từ 2,73 đến 2,90 điểm, thấp hơn hộ cận nghèo (3,07-3,17 điểm) và hộ thoát nghèo (3,47-3,50 điểm). Như vậy, hộ nghèo vẫn là nhóm gặp nhiều khó khăn nhất trong việc nắm bắt chính sách. Hạn chế này chủ yếu xuất phát từ việc một số hình thức tuyên truyền còn mang tính một chiều, tuyên truyền trực tiếp đến hộ nghèo, hộ cận nghèo còn ít, trong khi nội dung vận động ý thức tự lực vươn lên thoát nghèo chưa được chú trọng tương xứng.



Hình 3. Điểm đánh giá trung bình của các bên liên quan về công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách giảm nghèo bền vững theo thang đo Likert. Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra của nhóm tác giả.

3.4. Huy động nguồn lực cho thực hiện chính sách giảm nghèo bền vững

Nguồn vốn thực hiện chính sách giảm nghèo bền vững trên địa bàn xã Nghĩa Đô tăng từ 4.202 triệu đồng năm 2023 lên 5.873 triệu đồng năm 2025, bình quân 18,2%/năm (bảng 1); riêng năm 2025 tăng 23,4%, cao hơn đáng kể so với mức 13,3% của năm 2024. Trong đó, ngân sách nhà nước vẫn là nguồn vốn chủ yếu, chiếm khoảng 65-67% tổng nguồn vốn, nhất là ngân sách tỉnh (57,7-58,8%); ngân sách xã chỉ chiếm 7,6-8,2%, cho thấy, việc thực hiện chính sách phụ thuộc lớn vào phân bổ của cấp trên. Vốn tín dụng chính sách chiếm khoảng 29% tổng nguồn vốn, tăng bình quân 18,8%/năm, giữ vai trò quan trọng giúp hộ nghèo, hộ cận nghèo tiếp cận vốn vay để phát triển sản xuất. Khác với hỗ trợ trực tiếp, vốn vay đòi hỏi hộ phải có phương án sử dụng vốn và trả nợ, qua đó góp phần nâng cao tính chủ động của hộ trong thoát nghèo. Các nguồn hợp pháp khác như Quỹ “Vì người nghèo” và vận động xã hội hóa tăng nhanh nhất (bình quân 37,4%/năm) nhưng quy mô còn nhỏ, chỉ chiếm 4,3-5,8%. Ngoài nguồn tài chính, xã còn huy động ngày công lao động, cây con giống, vật tư sản xuất và sự hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân thông qua Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể.

Bảng 1. Nguồn vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn xã Nghĩa Đô giai đoạn 2023-2025.

Nội dung	2023	2024	2025	So sánh (%)		
				2024/2023	2025/2024	Bình quân
1. Ngân sách tỉnh	2.472	2.785	3.388	112,7	121,7	117,1
2. Ngân sách xã	345	370	445	107,2	120,3	113,6
3. Tín dụng Ngân hàng Chính sách Xã hội	1.205	1.390	1.700	115,4	122,3	118,8
4. Nguồn khác	180	215	340	119,4	158,1	137,4
Tổng nguồn vốn	4.202	4.760	5.873	113,3	123,4	118,2

Đơn vị: triệu đồng. Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra của nhóm tác giả.

Tuy nhiên, nguồn lực huy động nhìn chung mới đáp ứng được một phần nhu cầu thực tế. Cơ cấu nguồn vốn gần như không thay đổi trong giai đoạn 2023-2025, cho thấy việc đa dạng hóa nguồn lực chưa có chuyển biến rõ. Nguồn xã hội hóa còn hạn chế, số doanh nghiệp tham gia chưa nhiều, khả năng đóng góp của người dân còn thấp do phần lớn hộ có thu nhập thấp. Bên cạnh đó, một số hoạt động huy động còn mang tính ngắn hạn, theo từng đợt vận động, nên chưa tạo được nguồn lực ổn định cho hỗ trợ sinh kế và phát triển sản xuất lâu dài.

3.5. Triển khai các nội dung hỗ trợ giảm nghèo bền vững

Trong giai đoạn 2023-2025, xã Nghĩa Đô triển khai ba nhóm hỗ trợ chính (bảng 2). Về dịch vụ xã hội cơ bản, tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế tăng từ 95,6% năm 2023 lên 98% năm 2025; hộ nghèo, hộ cận nghèo được cấp thẻ BHYT kịp thời; trẻ 6 tuổi vào lớp 1 đạt 100% và học sinh thuộc diện chính sách được hưởng đầy đủ chế độ hỗ trợ; hoạt động truyền thông, trợ giúp pháp lý được duy trì thường xuyên. Về sinh kế và việc làm, xã kết hợp đào tạo nghề, tín dụng chính sách và xây dựng mô hình sinh kế: số lao động thuộc hộ nghèo được đào tạo nghề tăng từ 68 lên 103 người, số mô hình sinh kế tăng từ 3 lên 5; các đoàn thể phối hợp với Ngân hàng Chính sách xã hội hướng dẫn hồ sơ vay vốn, quản lý tổ tiết kiệm và vay vốn, giám sát sử dụng vốn.

Bảng 2. Kết quả hỗ trợ giảm nghèo chủ yếu ở xã Nghĩa Đô giai đoạn 2023-2025.

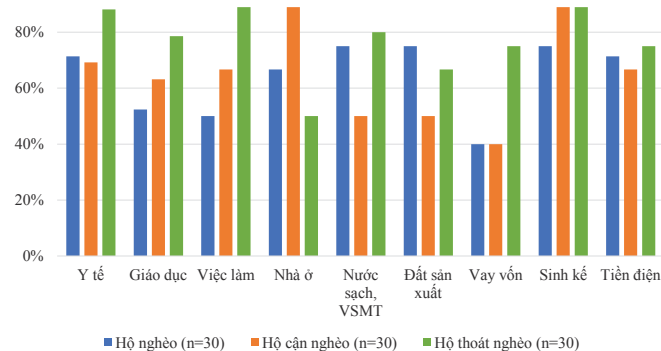
Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
1. Dịch vụ xã hội cơ bản				
Người nghèo, cận nghèo được cấp thẻ BHYT	Người	1.660	1.390	1.070
Học sinh được miễn học phí	Lượt	467	492	518
Kinh phí y tế, giáo dục, thông tin - pháp lý	Triệu đồng	3.560	4.060	4.920
2. Sinh kế và việc làm				
Lao động hộ nghèo được đào tạo nghề	Người	68	76	103
Hộ nghèo, cận nghèo, mới thoát nghèo được vay vốn	Hộ	220	210	190
Số tiền cho vay	Triệu đồng	7.600	7.300	6.700
Mô hình sinh kế được hỗ trợ	Mô hình	3	4	5
Kinh phí đào tạo nghề và mô hình sinh kế	Triệu đồng	420	495	600
3. Cải thiện điều kiện sống				
Hộ được hỗ trợ nhà ở	Hộ	19	15	11
Hộ được hỗ trợ nước sạch, vệ sinh môi trường	Hộ	42	31	26
Hộ được hỗ trợ tiền điện	Hộ	160	131	90
Kinh phí hỗ trợ nhà ở, nước sạch, tiền điện	Triệu đồng	1.416	1.117	832

Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra của nhóm tác giả.

Về cải thiện điều kiện sống, xã hỗ trợ sửa chữa, xây mới nhà ở, nước sạch - vệ sinh môi trường và tiền điện theo Thông tư số 190/2014/TT-BTC. Số người, số hộ được hỗ trợ ở phần lớn các nội dung giảm dần qua các năm, phù hợp với việc số hộ nghèo giảm; đối tượng vay vốn cũng chuyển dần sang hộ mới thoát nghèo (từ 20 lên

40 hộ). Tuy nhiên, hiệu quả tiếp cận các hỗ trợ vẫn phụ thuộc vào điều kiện kinh tế, nhận thức và khả năng chủ động của từng nhóm hộ, nhất là hộ nghèo.

Kết quả đánh giá từ các hộ đã nhận hỗ trợ cho thấy, mức độ phù hợp của chính sách chưa hoàn toàn giống nhau giữa các nhóm hộ và từng nội dung hỗ trợ (hình 4). Nhìn chung, các hỗ trợ được đánh giá tương đối phù hợp, nhất là ở nhóm hộ thoát nghèo, góp phần giúp hộ ổn định đời sống và duy trì kết quả thoát nghèo.



Hình 4. Tỷ lệ hộ đánh giá phù hợp của các nội dung hỗ trợ. Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra của nhóm tác giả.

Tuy nhiên, ở nhóm hộ nghèo và hộ cận nghèo, mức độ phù hợp còn chưa đồng đều. Đáng chú ý, hỗ trợ vay vốn chỉ được 40% hộ nghèo và hộ cận nghèo đánh giá phù hợp, cho thấy cần tiếp tục điều chỉnh về mức vay, điều kiện vay và định hướng sử dụng vốn. Lý do chủ yếu khiến hộ đánh giá hỗ trợ chưa phù hợp là mức hỗ trợ còn thấp (33,8% ý kiến) và hỗ trợ chưa kịp thời (26,0%), tiếp đến là không phù hợp điều kiện gia đình (15,6%) và không công bằng (11,7%); chỉ 2,6% ý kiến cho rằng chất lượng hỗ trợ không tốt. Như vậy, hạn chế chủ yếu nằm ở quy mô nguồn lực và cách thức tổ chức thực hiện hơn là chất lượng của nội dung hỗ trợ.

3.6. Kết quả thực hiện chính sách giảm nghèo bền vững của xã Nghĩa Đô

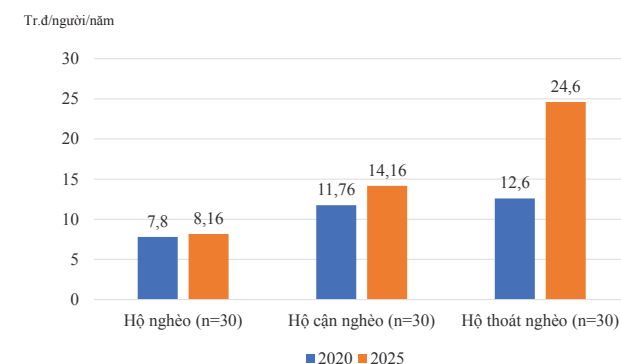
Kết quả giảm nghèo của xã Nghĩa Đô cho thấy, sự chuyển biến tích cực trong giai đoạn 2023-2025 (bảng 3). Số hộ nghèo của xã đã giảm bình quân 30%/năm trong khi số hộ thoát nghèo tăng bình quân 7,2%/năm. Tuy nhiên, kết quả giảm nghèo vẫn chưa thật sự bền vững khi số hộ cận nghèo giảm chậm hơn với tốc độ giảm bình quân là 8,9%/năm, trong khi số hộ thoát cận nghèo giảm bình quân 13,8%/năm. Điều này cho thấy, chính sách mới đạt kết quả rõ ở việc đưa hộ ra khỏi ngưỡng nghèo, còn việc giúp các hộ ổn định sinh kế và thoát hẳn khỏi nhóm dễ bị tổn thương vẫn còn hạn chế; một bộ phận hộ sau khi thoát nghèo mới chỉ chuyển sang nhóm cận nghèo, nguy cơ tái nghèo vẫn cần được quan tâm.

Bảng 3. Kết quả giảm nghèo tại xã Nghĩa Đô giai đoạn 2023-2025.

Nội dung	2023	2024	2025	So sánh (%)		
				2024/2023	2025/2024	Bình quân
Tổng số hộ	2.640	2.655	2.661	100,6	100,2	100,4
Hộ nghèo	192	154	94	80,2	61,0	70,0
Hộ thoát nghèo	54	55	62	101,9	112,7	107,2
Hộ cận nghèo	158	135	131	85,4	97,0	91,1
Hộ thoát cận nghèo	70	67	52	95,7	77,6	86,2

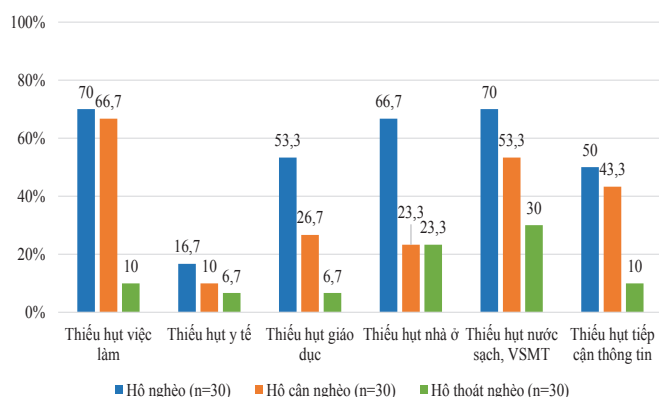
Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra của nhóm tác giả.

Về thu nhập, thu nhập bình quân của các nhóm hộ điều tra đều tăng trong giai đoạn 2020-2025, nhưng mức tăng không đồng đều. Nhóm hộ thoát nghèo có mức cải thiện rõ nhất, từ 12,60 lên 24,60 triệu đồng/người/năm; nhóm hộ cận nghèo tăng từ 11,76 lên 14,16 triệu đồng/người/năm; trong khi nhóm hộ nghèo chỉ tăng nhẹ từ 7,80 lên 8,16 triệu đồng/người/năm. Điều này cho thấy, khi hộ đã có nền tảng sinh kế tương đối ổn định, các chính sách hỗ trợ dễ phát huy hiệu quả hơn; đối với hộ nghèo, chính sách mới chủ yếu góp phần ổn định đời sống, chưa tạo được chuyển biến rõ về năng lực tạo thu nhập. Vì vậy, giảm nghèo bền vững cần chú trọng hơn đến các giải pháp nâng cao khả năng tự phát triển sinh kế của hộ nghèo, thay vì chỉ dừng ở hỗ trợ ngắn hạn (hình 5).



Hình 5. Thu nhập bình quân của các nhóm hộ điều tra năm 2020 và 2025. Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra của nhóm tác giả.

Kết quả khảo sát cho thấy, mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản giữa các nhóm hộ vẫn còn chênh lệch rõ (hình 6). Nhóm hộ nghèo thiếu hụt nhiều nhất ở việc làm (70,0%), nước sạch - vệ sinh môi trường (70,0%) và nhà ở (66,7%). Ở nhóm hộ cận nghèo, mức thiếu hụt thấp hơn nhưng vẫn đáng chú ý ở việc làm (66,7%), nước sạch - vệ sinh môi trường (53,3%) và tiếp cận thông tin (43,3%). Nhóm hộ thoát nghèo có mức thiếu hụt thấp hơn rõ rệt, song vẫn chưa hoàn toàn ổn định, nhất là ở nước sạch - vệ sinh môi trường (30,0%) và nhà ở (23,3%).



Hình 6. Mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của nhóm hộ điều tra. Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra của nhóm tác giả.

Kết quả này cho thấy, giảm nghèo bền vững không chỉ là giảm số hộ nghèo, mà còn cần tiếp tục cải thiện chất lượng sống và khả năng tiếp cận dịch vụ cơ bản của người dân tương tự như phát hiện của D.N. Anh và cs (2017) [11].

4. Kết luận

Việc thực hiện chính sách giảm nghèo bền vững trên địa bàn xã Nghĩa Đô, tỉnh Lào Cai sau sáp nhập đã đạt được một số kết quả tích cực: tỷ lệ nghèo đa chiều giảm từ 7,27% năm 2023 xuống 3,53% năm 2025, thu nhập và điều kiện sống của một bộ phận hộ dân được cải thiện. Tuy nhiên, công tác rà soát và xác định nhu cầu hỗ trợ có lúc chưa thật sự sát thực tế; hiệu quả tuyên truyền chưa đồng đều, thấp nhất ở hộ nghèo; nguồn lực giảm nghèo còn hạn chế và phụ thuộc nhiều vào ngân sách nhà nước; một số nội dung hỗ trợ, nhất là vay vốn, chưa thật sự phù hợp với điều kiện của từng hộ; cán bộ cơ sở còn phải kiêm nhiệm nhiều nhiệm vụ, cơ chế phối hợp chưa thật sự đồng bộ. Mức độ thiếu hụt về việc làm, nước sạch - vệ sinh môi trường, nhà ở và tiếp cận thông tin vẫn còn đáng chú ý, nhất là ở hộ nghèo và hộ cận nghèo, cho thấy kết quả giảm nghèo chưa thật sự bền vững.

Để nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách giảm nghèo bền vững trong thời gian tới, cần triển khai đồng bộ một số giải pháp. *Một là*, nâng cao chất lượng rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo; xác định rõ nguyên nhân nghèo và nhu cầu hỗ trợ của từng nhóm hộ để xây dựng kế hoạch sát thực tế. *Hai là*, đổi mới công tác tuyên truyền theo hướng dễ hiểu, đúng đối tượng; tăng cường tuyên truyền trực tiếp đến hộ nghèo, hộ cận nghèo, hạn chế tâm lý trông chờ, ỷ lại. *Ba là*, tăng cường huy động và lồng ghép ngân sách nhà nước, tín dụng chính sách và nguồn xã hội hóa; ưu tiên cải thiện các thiếu hụt về việc làm, nhà ở, nước sạch - vệ sinh môi trường và tiếp cận thông tin. *Bốn là*, tổ chức hỗ trợ sinh

kế, vay vốn, học nghề phù hợp hơn với điều kiện sản xuất và khả năng lao động của từng hộ; chú trọng theo dõi sau hỗ trợ để chính sách thực sự chuyển hóa thành thu nhập ổn định. *Năm là*, nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ giảm nghèo ở xã và thôn về rà soát, cập nhật dữ liệu, hướng dẫn người dân tiếp cận chính sách và theo dõi sau hỗ trợ. *Sáu là*, hoàn thiện cơ chế phối hợp giữa chính quyền, đoàn thể và thôn bản; tăng cường kiểm tra, giám sát để bảo đảm hỗ trợ đúng đối tượng, đúng nội dung và phát huy hiệu quả thực chất.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Prime Minister of Vietnam (2022), *Decision No. 90/QĐ-TTg Dated 18 January 2022 Approving The National Target Programme for Sustainable Poverty Reduction for The Period 2021-2025* (in Vietnamese).
- [2] Central Steering Committee for National Target Programmes (2025), *Summary Report on The Implementation of The National Target Programme for Sustainable Poverty Reduction for The Period 2021-2025* (in Vietnamese).
- [3] M.L. Phuong, D.A. Tuan (2012), "Poverty reduction in Vietnam from the perspective of the modernisation school", *Vietnam's Agriculture and Rural Areas: From Policy to Practice*, National Political Publishing House (in Vietnamese).
- [4] L.T.T. Huong, L.V. Duy, H.Q. Hung (2025), "Sustainable poverty reduction solutions for ethnic minorities: A case study in Bao Yen district, Lao Cai province", *Journal of Economic Studies*, **6(565)**, pp.27-39 (in Vietnamese).
- [5] D.K. Chung, K.T. Dung, L.V. Duy, et al. (2015), "Effects of some factors on poverty reduction in the Northwest region of Vietnam", *Journal of Economics and Development*, **222**, pp.32-43 (in Vietnamese).
- [6] L.K. Cuong (2020), *State Management of Sustainable Poverty Reduction in The Northern Mountainous Provinces of Vietnam*, Doctoral Dissertation of National Academy of Public Administration (in Vietnamese).
- [7] M.L. Phuong, D.A. Tuan (2021), "Sustainable poverty reduction in Kim Boi district, Hoa Binh province", *Vietnam Journal of Agricultural Sciences*, **19(10)**, pp.1361-1372 (in Vietnamese).
- [8] N.T. Duyen (2024), "Sustainable poverty reduction solutions for ethnic minority households in mountainous Thanh Hoa, Vietnam", *The University of Danang - Journal of Science and Technology*, **22(11A)**, pp.70-75 (in Vietnamese).
- [9] People's Committee of Nghia Do Commune (2025), *Report on The Review of Multidimensional Poor Household Data in Nghia Do Commune after The Merger, as of 31 July 2025* (in Vietnamese).
- [10] Economic Division of Nghia Do Commune (2026), *Plan for The Implementation of Sustainable Poverty Reduction in Nghia Do Commune in 2025* (in Vietnamese).
- [11] D.N. Anh, T.N.M. Thu (2017), "Multidimensional poverty: Approach and application in the practice of Vietnam", *Social Sciences Information Review*, **3**, pp.3-13 (in Vietnamese).